

Phụ lục: Tài sản bảo đảm của Công ty CP Đầu tư Cadif

STT	Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	Số phát hành	Thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Giá trị định giá (đồng)	Mức cấp tín dụng (đồng)	Hợp đồng bảo đảm, ngày ký
1	CT13135	CU 694010	657	147.5	ODT	1.622.500.000	1.135.750.000	0102/2020/HĐBBĐ/NHCT824 ngày 26/03/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung
2	CT13136	CU 694011	658	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
3	CT13137	CU 694012	659	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
4	CT13138	CU 694013	660	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
5	CT13139	CU 694014	661	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
6	CT13140	CU 694015	662	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
7	CT13141	CU 694016	663	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
8	CT13142	CU 694017	664	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
9	CT13143	CU 694018	665	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
10	CT13144	CU 694019	666	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
11	CT13145	CU 694020	667	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
12	CT13146	CU 694021	668	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
13	CT13147	CU 694022	669	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
14	CT13148	CU 694023	670	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
15	CT13149	CU 694024	671	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
16	CT13150	CU 694025	672	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
17	CT13151	CU 694026	673	131.5	ODT	1.446.500.000	1.012.550.000	
18	CT13158	CU 694033	680	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
19	CT13159	CU 694034	681	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
20	CT13160	CU 694035	682	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
21	CT13167	CU 694042	689	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
22	CT13170	CU 694045	692	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
23	CT13171	CU 694046	693	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
24	CT13172	CU 694047	694	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
25	CT13173	CU 694048	695	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	

STT	Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	Số phát hành	Thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Giá trị định giá (đồng)	Mức cấp tín dụng (đồng)	Hợp đồng bảo đảm. ngày ký
26	CT13174	CU 694049	696	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	0102/2020/HĐBĐ/NHCT824 ngày 26/03/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung
27	CT13175	CU 694050	697	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
28	CT13176	CU 694051	698	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
29	CT13177	CU 694052	699	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
30	CT13180	CU 694055	702	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
31	CT13181	CU 694056	703	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
32	CT13182	CU 694057	704	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
33	CT13183	CU 694058	705	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
34	CT13184	CU 694059	706	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
35	CT13185	CU 694060	707	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
36	CT13186	CU 694061	708	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
37	CT13187	CU 694062	709	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
38	CT13188	CU 694063	710	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
39	CT13192	CU 694067	714	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
40	CT13196	CU 694071	718	85.5	ODT	940.500.000	658.350.000	
41	CT13220	CU 694095	742	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
42	CT13221	CU 694096	743	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
43	CT13222	CU 694097	744	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
44	CT13223	CU 694098	745	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
45	CT13224	CU 694099	746	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
46	CT13225	CU 694100	747	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
47	CT13226	CU 694101	748	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
48	CT13227	CU 694102	749	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
49	CT13228	CU 694103	750	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
50	CT13235	CU 694110	757	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
51	CT13236	CU 694111	758	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
52	CT13240	CU 694115	762	90	ODT	990.000.000	693.000.000	

STT	Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	Số phát hành	Thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Giá trị định giá (đồng)	Mức cấp tín dụng (đồng)	Hợp đồng bảo đảm. ngày ký
53	CT13241	CU 694116	763	90	ODT	990.000.000	693.000.000	0102/2020/HĐBBĐ/NHCT824 ngày 26/03/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung
54	CT13242	CU 694117	764	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
55	CT13243	CU 694118	765	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
56	CT13244	CU 694119	766	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
57	CT13245	CU 694120	767	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
58	CT13246	CU 694121	768	90	ODT	990.000.000	693.000.000	
59	CT01070	CR 867454	653	400	TMD	4.400.000.000	3.080.000.000	
60	CT01071	CR 867455	654	400	Công trình bưu điện	2.600.000.000	1.820.000.000	
61	CT01068	CR 867452	651	1.564	Đất giao thông	10.262.968.000	7.183.400.000	
62	CT01072	CR 867456	655	2070	TMD	20.700.000.000	14.490.000.000	
63	CT01069	CR 867453	652	2.248	TMD	22.480.000.000	15.736.000.000	
64	CT14636	CU 791538	859	95	ODT	836.000.000	585.200.000	0103/2020/HĐBBĐ/NHCT824 ngày 15/06/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung
65	CT14637	CU 791539	860	95	ODT	836.000.000	585.200.000	
66	CT14638	CU 791540	861	95	ODT	836.000.000	585.200.000	
67	CT14639	CU 791541	862	95	ODT	836.000.000	585.200.000	
68	CT14640	CU 791542	863	95	ODT	836.000.000	585.200.000	
69	CT14641	CU 791543	864	95	ODT	836.000.000	585.200.000	
70	CT14642	CU 791544	865	95	ODT	836.000.000	585.200.000	
71	CT14643	CU 791545	866	95	ODT	836.000.000	585.200.000	
72	CT14644	CU 791546	867	95	ODT	836.000.000	585.200.000	
73	CT14645	CU 791547	868	98	ODT	862.400.000	603.680.000	
74	CT14646	CU 791548	869	95	ODT	731.500.000	512.050.000	
75	CT14647	CU 791549	870	95	ODT	731.500.000	512.050.000	
76	CT14648	CU 791550	871	95	ODT	731.500.000	512.050.000	
77	CT14649	CU 791551	872	95	ODT	731.500.000	512.050.000	
78	CT14650	CU 791552	873	95	ODT	731.500.000	512.050.000	

STT	Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	Số phát hành	Thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Giá trị định giá (đồng)	Mức cấp tín dụng (đồng)	Hợp đồng bảo đảm. ngày ký
79	CT14651	CU 791553	874	95	ODT	731.500.000	512.050.000	0103/2020/HĐBĐ/NHCT824 ngày 15/06/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung
80	CT14652	CU 791554	875	95	ODT	731.500.000	512.050.000	
81	CT14653	CU 791556	876	95	ODT	731.500.000	512.050.000	
82	CT14654	CU 791555	877	95	ODT	731.500.000	512.050.000	
83	CT14655	CU 791557	878	141	ODT	1.085.700.000	759.990.000	
84	CT15296	CX 759199	880	42.5	ODT	280.500.000	196.350.000	
85	CT15302	CX 759205	886	42.5	ODT	280.500.000	196.350.000	
86	CT15303	CX 759206	887	42.5	ODT	280.500.000	196.350.000	
87	CT15306	CX 759209	890	42.5	ODT	280.500.000	196.350.000	
88	CT15307	CX 759210	891	42.5	ODT	280.500.000	196.350.000	
89	CT15310	CX 759213	894	42.5	ODT	280.500.000	196.350.000	
90	CT15311	CX 759214	895	79.5	ODT	524.700.000	367.290.000	
91	CT14563	CU 791464	786	175.7	ODT	2.284.100.000	1.598.870.000	0105/2020/HĐBĐ/NHCT824 ngày 29/10/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung
92	CT14564	CU 791463	787	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
93	CT14565	CU 791465	788	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
94	CT14566	CU 791466	789	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
95	CT14567	CU 791467	790	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
96	CT14568	CU 791470	791	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
97	CT14569	CU 791471	792	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
98	CT14570	CU 791472	793	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
99	CT14571	CU 791473	794	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
100	CT14572	CU 791474	795	85.5	ODT	1.026.000.000	718.200.000	
101	CT14573	CU 791475	796	206	ODT	2.678.000.000	1.874.600.000	
102	CT14574	CU 791476	797	171	ODT	1.539.000.000	1.077.300.000	
103	CT14575	CU 791477	798	171	ODT	1.539.000.000	1.077.300.000	
104	CT14576	CU 791478	799	171	ODT	1.539.000.000	1.077.300.000	
105	CT14577	CU 791479	800	171	ODT	1.539.000.000	1.077.300.000	

STT	Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	Số phát hành	Thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Giá trị định giá (đồng)	Mức cấp tín dụng (đồng)	Hợp đồng bảo đảm. ngày ký
106	CT14578	CU 791480	801	171	ODT	1.539.000.000	1.077.300.000	0105/2020/HĐBĐ/NHCT82 4 ngày 29/10/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung
107	CT14579	CU 791481	802	171	ODT	1.539.000.000	1.077.300.000	
108	CT14580	CU 791483	803	171	ODT	1.539.000.000	1.077.300.000	
109	CT14581	CU 791482	804	171	ODT	1.539.000.000	1.077.300.000	
110	CT14582	CU 791484	805	206	ODT	2.678.000.000	1.874.600.000	
111	CT14604	CU 791506	827	222.3	ODT	2.889.900.000	2.022.930.000	0106/2020/HĐBĐ/NHCT824 ngày 19/02/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung
112	CT14605	CU 791507	828	106.1	ODT	1.273.200.000	891.240.000	
113	CT14606	CU 791508	829	106.1	ODT	1.273.200.000	891.240.000	
114	CT14607	CU 791509	830	106.1	ODT	1.273.200.000	891.240.000	
115	CT14608	CU 791510	831	106.1	ODT	1.273.200.000	891.240.000	
116	CT14609	CU 791511	832	106.1	ODT	1.273.200.000	891.240.000	
117	CT14610	CU 791512	833	106.1	ODT	1.273.200.000	891.240.000	
118	CT14611	CU 791513	834	106.1	ODT	1.273.200.000	891.240.000	
119	CT14614	CU 791516	837	105	ODT	1.260.000.000	882.000.000	
120	CT14617	CU 791519	840	105	ODT	1.260.000.000	882.000.000	
121	CT14618	CU 791520	841	105	ODT	1.260.000.000	882.000.000	
122	CT14619	CU 791521	842	105	ODT	1.260.000.000	882.000.000	
123	CT14583	CU 791485	806	153.2	ODT	1.991.600.000	1.394.120.000	0107/2020/HĐBĐ/NHCT824 ngày 04/03/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung
124	CT14584	CU 791486	807	100.4	ODT	1.204.800.000	843.360.000	
125	CT14585	CU 791487	808	103.1	ODT	1.237.200.000	866.040.000	
126	CT14586	CU 791488	809	105.8	ODT	1.269.600.000	888.720.000	
127	CT14587	CU 791489	810	108.4	ODT	1.300.800.000	910.560.000	
128	CT14588	CU 791490	811	111.1	ODT	1.333.200.000	933.240.000	
129	CT14589	CU 791491	812	113.8	ODT	1.365.600.000	955.920.000	
130	CT14590	CU 791492	813	116.4	ODT	1.396.800.000	977.760.000	
131	CT14591	CU 791493	814	119.1	ODT	1.429.200.000	1.000.440.000	
132	CT14592	CU 791494	815	121.8	ODT	1.461.600.000	1.023.120.000	

STT	Số vào sổ cấp giấy chứng nhận	Số phát hành	Thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Giá trị định giá (đồng)	Mức cấp tín dụng (đồng)	Hợp đồng bảo đảm. ngày ký
133	CT14593	CU 791495	816	124.5	ODT	1.494.000.000	1.045.800.000	0107/2020/HĐBĐ/NHCT8 24 ngày 04/03/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung
134	CT14594	CU 791496	817	129.3	ODT	1.551.600.000	1.086.120.000	
135	CT14595	CU 791497	818	131.9	ODT	1.582.800.000	1.107.960.000	
136	CT14596	CU 791498	819	134.6	ODT	1.615.200.000	1.130.640.000	
137	CT14597	CU 791499	820	137.3	ODT	1.647.600.000	1.153.320.000	
138	CT14598	CU 791500	821	139.9	ODT	1.678.800.000	1.175.160.000	
139	CT14599	CU 791501	822	147.7	ODT	1.920.100.000	1.344.070.000	
140	CT14600	CU 791502	823	100	ODT	1.200.000.000	840.000.000	
141	CT14601	CU 791503	824	100	ODT	1.200.000.000	840.000.000	
142	CT14602	CU 791504	825	100	ODT	1.200.000.000	840.000.000	
143	CT13233	CU 694108	755	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	0108/2020/HĐBĐ/NHCT824 ngày 17/10/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung
144	CT13237	CU 694112	759	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
145	CT13238	CU 694113	760	100	ODT	1.100.000.000	770.000.000	
		TỔNG		20.859.50		216.355.668.000	151.448.290.000	